

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-ST
Ngày 20-5-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất;
yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Huy Châu;
Ông Trần Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2018/TLST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Hồ T, sinh năm 1961; nơi cư trú: Số 1, đường T, Phường 6, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Ông Trần Bửu Đ, sinh năm 1957 (chết ngày 11/4/2020);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Bửu Đ:

+ Bà Lê Hồ T, sinh năm 1961 (vắng mặt);

+ Chị Trần Thị Thu L, sinh năm 1986 (vắng mặt);

+ Chị Trần Anh Th, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Số 1, đường T, Phường 6, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Tiên V, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số 1C, đường D, Khóm 6, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 22/7/2020) (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970 (vắng mặt);
2. Bà Lê Thị A, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Số 2Bis, hẻm T, Khóm 5, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang; trụ sở: Số 99, đường H, phường H, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang: Bà Đặng Thị Hoa R, chức vụ: Chủ tịch, là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Lê Đức A1, sinh năm 2000; nơi cư trú: Số 133/2Bis, hẻm Châu Thị Tế, Khóm 5, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Hồ T và ông Trần Bửu Đ (sau đây gọi tắt là bà T, ông Đ); trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Năm 1985, bà T và ông Đ nhận chuyển nhượng đất diện tích khoảng 200m² gắn với căn nhà tại số 5B hẻm T, Khóm 5, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang nhưng không nhớ tên chủ đất, giấy tờ chuyển nhượng đã thất lạc. Bà T đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh An Giang cấp quyền sử dụng đất diện tích 178,1m² thuộc thửa số 429, tờ bản đồ 22 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) số: 01619QSDĐ/Ab ngày 24/12/2001.

Năm 2017, bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn N (sau đây gọi tắt là bà A, ông N) xây dựng nhà tại mặt tiền nhà của bà T và ông Đ nhưng bà A và ông N chưa được cấp giấy phép xây dựng nên bà T và ông Đ khiếu nại; UBND phường L có lập biên bản vi phạm đối với bà A và ông N do xây dựng nhà không có giấy phép xây dựng. Khi hòa giải tranh chấp tại UBND phường L, bà T và ông Đ mới biết bà A và ông N được UBND thành phố X cấp GCN QSD đất diện tích 86,4m² thuộc 02 thửa: Số 440 (diện tích 67,8m²) và số 514 (diện tích 18,6m²), tờ bản đồ số 022 theo GCN QSD đất số: 02573QSDĐ/Ab ngày 19/7/2004; bà T và ông Đ không thừa nhận chữ ký của ông Đ tại “Đơn đăng ký – xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà (Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)” của ông N, bà A, được Phòng Quản lý phát triển đô thị thành phố X xác nhận ngày 25/6/2004 nên bà T và ông Đ không đồng ý việc UBND thành phố X

cấp GCN QSD đất cho bà A và ông N.

Ông Đ đã chết; nay bà T và hàng thừa kế của ông Đ yêu cầu bà A và ông N trả cho bà T và hàng thừa kế của ông Đ diện tích 18,6m² đất thuộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022; yêu cầu hủy GCN QSD đất số: 02573QSDĐ/Ab ngày 19/7/2004 do UBND thành phố X cấp cho bà A và ông N.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà A và ông N trình bày:

Năm 1997, ông bà nhận chuyển nhượng đất của ông Lê Văn C và bà Huỳnh Thị Đ; ông bà cất nhà ở ổn định. Năm 2003, ông bà đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất và được UBND thành phố X cấp quyền sử dụng đất diện tích 86,4m² thuộc 02 thửa: Số 440 (diện tích 67,8m²) và số 514 (diện tích 18,6m²), tờ bản đồ số 022 theo GCN QSD đất số: 02573QSDĐ/Ab ngày 19/7/2004.

Hiện trạng căn nhà gắn với thửa đất số 514, diện tích 18,6m²: Mặt tiền nhà giáp đường T, phía sau nhà giáp đất của ông Đ nhưng giữa đất của ông bà và đất của ông Đ có bức tường dài để phân biệt ranh đất của các bên, bức tường ranh đất có từ trước năm 1975, hiện nay vẫn tồn tại. Đất của ông bà được cấp GCN QSD đất không liên quan đến đất của ông Đ và bà T. Nay ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND thành phố X, tỉnh An Giang trình bày ý kiến:

Nguồn gốc đất của ông N, bà A là nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C. Khu đất của ông N, bà A giáp với khu đất của ông Đ nên thủ tục cấp GCN QSD đất cho ông N, bà A có ông Đ ký tên tứ cận. Đồng thời, thủ tục cấp GCN QSD đất cho ông N, bà A còn có: Thông báo số: 44/TB.UB ngày 09/6/2004 của UBND phường L về việc công khai hồ sơ cấp GCN QSD đất; Biên bản số: 44/BB.UB ngày 23/6/2004 của UBND phường L về việc kết thúc công khai kết quả xét duyệt đơn đăng ký cấp GCN QSD đất; Giấy xác nhận số: 2715/GXN.CCT ngày 29/6/2004 của Chi cục thuế X về việc xác nhận ông N hoàn thành nghĩa vụ về thuế.

Ngày 19/7/2004, UBND thành phố X cấp GCN QSD đất cho ông N và bà A diện tích 86,4m² đất thổ cư thuộc 02 thửa: Số 440 (diện tích 67,8m²) và số 514 (diện tích 18,6m²), tờ bản đồ số 022 theo GCN QSD đất số: 02573QSDĐ/Ab, khu đất tọa lạc phường L, thành phố X, tỉnh An Giang.

- Anh Nguyễn Lê Đức A1 (sau đây gọi tắt là anh Đức A1): Là con của ông N và bà A. Anh Đức A1 không nộp văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Ông Trần Tiến V (sau đây gọi tắt là ông V) là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông N và bà A: Vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp của UBND thành phố X: Vắng mặt.

- Anh Đức A1: Vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ các đương sự tham gia phiên tòa nhưng ông N, bà A, anh Đức A1 vắng mặt; UBND thành phố X, tỉnh An Giang có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thủ tục cấp GCN QSD đất cho bà T và ông Đ:

Theo tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh X thể hiện như sau:

Bà Huỳnh Thị B được cơ quan có thẩm quyền xác nhận quyền sở hữu căn nhà diện tích ngang 12m x dài 5m tại số 5, đường H, Khóm 6, phường L, thị xã X, tỉnh An Giang; đơn xin bán nhà ở của bà Huỳnh Thị B, đơn xin mua nhà ở của ông Đ, hợp đồng mua bán nhà ở giữa bà Huỳnh Thị B và ông Đ đều ghi rõ ông Đ mua căn nhà số 5, đường H, Khóm 6, phường L, thị xã X, tỉnh An Giang của bà Huỳnh Thị B. Từ đó, cơ quan có thẩm quyền thừa nhận và cho phép bà Huỳnh Thị B bán căn nhà số 5, đường H, Khóm 6, phường L, thị xã X, tỉnh An Giang cho ông Đ (Tờ Thừa nhận số: 47/MB.NĐ ngày 18/7/1985 của UBND thị xã X; Công văn số: 138 ngày 12/10/1985 của Công ty Nhà, đất và Công trình công cộng tỉnh An Giang).

Đơn xin cấp GCN QSD đất của bà T đề ngày 16/8/2001 về việc xin cấp GCN QSD đất diện tích 178,1m², nguồn gốc đất là mua của bà Huỳnh Thị B năm 1985 (kèm giấy tờ về nguồn gốc nhà ở của bà Huỳnh Thị B và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép ông Đ mua nhà ở của bà Huỳnh Thị B). Từ đó, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thủ tục xác định ranh giới đất của ông Đ sử dụng và ghi nhận tại Biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất lập ngày 04/9/2001 xác định hiện trạng sử dụng đất của ông Đ, bà T sử dụng là diện tích 178,1m²; Công văn số: 98/CV.QLDA ngày 07/11/2001 của Ban Quản lý dự án các khu dân cư thành phố X xác nhận hiện trạng sử dụng đất của ông Đ xin cấp GCN QSD đất là 178,1m²; Quyết định số: 3730/QĐ.UB ngày 24/12/2001 của UBND tỉnh An Giang về việc cấp GCN QSD đất cho bà T diện tích 178,1m² đất

thổ cư thuộc thửa số 429, tờ bản đồ số 22 (có kèm hồ sơ kỹ thuật khu đất); ngày 24/12/2001, UBND tỉnh An Giang cấp GCN QSD đất cho bà T diện tích 178,1m² đất thổ cư tọa lạc phường L, thành phố X, tỉnh An Giang.

Như vậy, UBND tỉnh An Giang cấp GCN QSD đất cho bà T và ông Đ đúng theo hiện trạng khu đất bà T, ông Đ sử dụng và kê khai, đăng ký là diện tích 178,1m² (có nguồn gốc mua của bà Huỳnh Thị B vào năm 1985). Từ khi được cấp GCN QSD đất ngày 24/12/2001 đến nay, bà T và ông Đ không khiếu nại về việc cấp GCN QSD đất cho bà T, tức là bà T và ông Đ đồng ý việc UBND tỉnh An Giang cấp GCN QSD đất diện tích 178,1m².

[2.2] Về thủ tục cấp GCN QSD đất cho bà A và ông N:

Theo tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh X thể hiện như sau: Đơn đăng ký xin cấp GCN QSD đất và quyền sở hữu nhà của bà A và ông N năm 2004; Biên bản kê khai hiện trạng nhà và bàn giao mốc ranh giới sử dụng đất lập năm 2004 ghi nhận: Hiện trạng đất bà A và ông N sử dụng và xin cấp GCN QSD đất gồm 02 thửa (02 thửa đất cách nhau đường hẻm), trong đó có 01 thửa đất giáp ranh đất của ông Đ. Quá trình cấp GCN QSD đất cho bà A và ông N, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thủ tục thông báo công khai (Thông báo số: 44/TB.UB ngày 01/6/2004 về việc công khai hồ sơ đăng ký đất cho ông N, bà A; Biên bản số: 44/BB.UB ngày 23/6/2004 về việc kết thúc công khai kết quả xét duyệt đơn đăng ký cấp GCN QSD đất cho ông N, bà A). Ngày 19/7/2004, UBND thành phố X cấp GCN QSD đất cho bà A và ông N diện tích 86,4m² đất thổ cư tọa lạc phường L, thành phố X, tỉnh An Giang thuộc 02 thửa: Số 440 (diện tích 67,8m²) và số 514 (diện tích 18,6m²), tờ bản đồ số 022.

Như vậy, từ năm 2004, không ai khiếu nại về việc UBND thành phố X cấp GCN QSD đất cho bà A và ông N; quá trình bà A và ông N sử dụng đất không bị tranh chấp về quyền sử dụng đất.

[3] Năm 2017, bà T và ông Đ có đơn khiếu nại đến UBND phường L về việc bà A và ông N xây dựng nhà không có giấy phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền, tức là bà T và ông Đ không tranh chấp quyền sử dụng đất với bà A và ông N. Sự việc được thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ là: Biên bản ghi nhận ý kiến của các hộ tại Khóm 5, phường L do UBND phường L lập ngày 06/6/2017, chị Trần Thị Thu L (là con của ông Đ và bà T) trình bày như sau: *“Hộ bà T yêu cầu ông N xin giấy phép xây dựng, khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép mới tiến hành xây dựng”*; Biên bản hòa giải do UBND phường L lập vào lúc 14 giờ ngày 16/8/2017, ông Thạch Thanh H (là người đại diện theo ủy quyền của ông Đ và bà T) trình bày như sau: *“Ông Đ, bà T không ký từ cặn trong hồ sơ cấp GCN QSD đất cho ông N, bà A nên yêu cầu thu hồi GCN QSD đất cấp cho ông N, bà A. Sau khi thu hồi, nếu hóa giá thì bà T xin mua. Bồi thường tường rào do quá trình xây dựng nhà của ông N bị hư. Nếu ông N đồng ý khắc phục tường rào thì không yêu cầu thêm điều gì”*; Biên bản về việc hướng dẫn một số nội dung có liên quan đến đơn khởi kiện của ông Đ, bà T do UBND phường L lập vào lúc 15 giờ ngày 16/8/2017, ông Thạch Thanh H (là người đại

diện theo ủy quyền của ông Đ và bà T) trình bày như sau: “*Yêu cầu thu hồi GCN QSD đất diện tích 18,6m² thuộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022 cấp cho ông N và bà A. Nếu diện tích đất đó nhà nước có chủ trương hóa giá, T tiền sử dụng đất như giá trị thị trường thời điểm thì ông Đ, bà T đăng ký mua*”.

Việc chị Trần Thị Thu L (là con của ông Đ và bà T) đồng ý cho ông N xây dựng khi ông N được cấp giấy phép xây dựng, tức là phía bà T và ông Đ thừa nhận diện tích 18,6m² đất Tộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022 Tộc quyền sử dụng đất hợp pháp của bà An và ông N. Việc ông Thạch Thanh H (là người đại diện theo ủy quyền của bà T và ông Đ) yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hóa giá và yêu cầu được mua lại diện tích 18,6m² đất thuộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022, tức là phía bà T và ông Đ biết diện tích 18,6m² đất thuộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022 không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T và ông Đ.

[4] Bà T và ông Đ không thừa nhận chữ ký của ông Đ tại “Đơn đăng ký – xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà (Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)” của ông N, bà A, được Phòng Quản lý phát triển đô thị thành phố X xác nhận ngày 25/6/2004 và có yêu cầu giám định chữ ký của ông Đ tại “Đơn đăng ký – xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà (Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)” của ông N, bà A. Tuy nhiên, Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh X không cung cấp bản chính “Đơn đăng ký – xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà (Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)” của ông N, bà A nên không có cơ sở để Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định. Tuy nhiên, việc xác định chữ ký của ông Đ tại “Đơn đăng ký – xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà (Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)” của ông N, bà A không phải là chứng cứ xác định diện tích 18,6m² đất Tộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T và ông Đ. Bởi vì, bà T và ông Đ không tranh chấp ranh đất với phần đất của bà A và ông N.

Mặt khác, qua xem xét hồ sơ cấp GCN QSD đất cho bà T và ông Đ, cho bà An và ông N cho thấy: Bà T và ông Đ kê khai, đăng ký và xin cấp GCN QSD đất (năm 2001) trước thời gian bà A và ông N kê khai, đăng ký và xin cấp GCN QSD đất (năm 2004) nhưng bà T và ông Đ không kê khai, đăng ký diện tích 18,6m² theo thửa số 514, tờ bản đồ số 022 là thể hiện ý chí của bà T và ông Đ biết diện tích 18,6m² thuộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022 không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T và ông Đ.

[5] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp và kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất của bà T và ông Đ, hiện trạng sử dụng đất của bà A và ông N, thì các bên sử dụng đất đúng hiện trạng và diện tích theo GCN QSD đất do cơ quan có thẩm quyền cấp. UBND thành phố X trình bày về trình tự, thủ tục cấp GCN QSD đất cho bà A và ông N là đúng quy định của pháp luật.

[6] Bà T và ông Đ khởi kiện yêu cầu bà A và ông N trả diện tích 18,6m² đất thuộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022 nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ về quyền sử dụng hợp pháp; không có quá trình sử dụng đất; không thực hiện

nghĩa vụ về đất đai như: kê khai, đăng ký vào sổ địa chính, không nộp thuế sử dụng đất đối với diện tích 18,6m² thuộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022.

Do đó, bà T và ông Đ yêu cầu hủy GCN QSD đất của bà A và ông N là không có cơ sở. Căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 100, Điều 101 của Luật Đất đai, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và ông Đ về yêu cầu bà A và ông N trả diện tích 18,6m² đất ở thuộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022 tại hẻm T, Khóm 5, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang.

[7] Về chi phí tố tụng: Bà T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tổng cộng là 3.512.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự (đã nộp đủ).

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 100; Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013.

- Khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Lê Hồ T và ông Trần Bửu Đ về yêu cầu bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn N trả diện tích 18,6m² đất ở thuộc thửa số 514, tờ bản đồ số 022 tại hẻm T, Khóm 5, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Lê Hồ T và ông Trần Bửu Đ về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02573QSDĐ/Ab ngày 19/7/2004 do Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang cấp cho bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn N.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Hồ T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Bửu Đ, gồm: Bà Lê Hồ T, chị Trần Thị Thu L, chị Trần Anh Th cùng phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và

thẩm định giá là 3.512.000 đồng (ba triệu năm trăm mười hai nghìn đồng). Bà Lê Hồ T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Bửu Đ, gồm: Bà Lê Hồ T, chị Trần Thị Thu L, chị Trần Anh Th đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Hồ T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Bửu Đ, gồm: Bà Lê Hồ T, chị Trần Thị Thu L, chị Trần Anh Th cùng phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà Lê Hồ T đã nộp theo Biên lai thu số 0005151 ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Cục Thi hành dân sự tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phi